CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư Sao Thái Dương

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-5.0%**	**-5.0%**

DT thuần
Q4/24
36.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.70| -17.4%
YoY: ▲ 31.9| 719%

LN thuần
Q4/24
0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.41| -91.4%
YoY: ▲ 31.4| 103%

LN sau thuế
Q4/24
1.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.1| -86.7%
YoY: ▲ 34.3| 105%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
17.8%
YoY: +/-▲ 295%

ROE
2024
0.1%
YoY: +/-▲ 49.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
Số lượng CPLH (CP)	79,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.00
EPS	8
P/E	217.3

DT thuần
2024
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00| 4.4%

LN thuần
2024
-2.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 314| 99.3%

LN sau thuế
2024
-3.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 324| 99.0%

Cơ cấu sở hữu

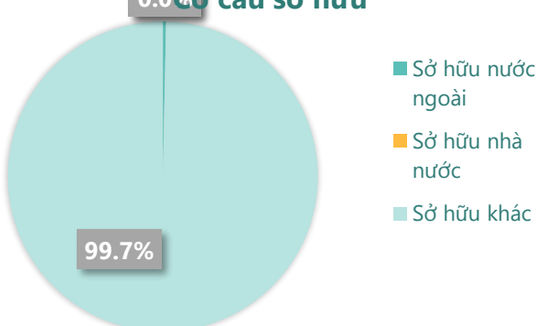

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

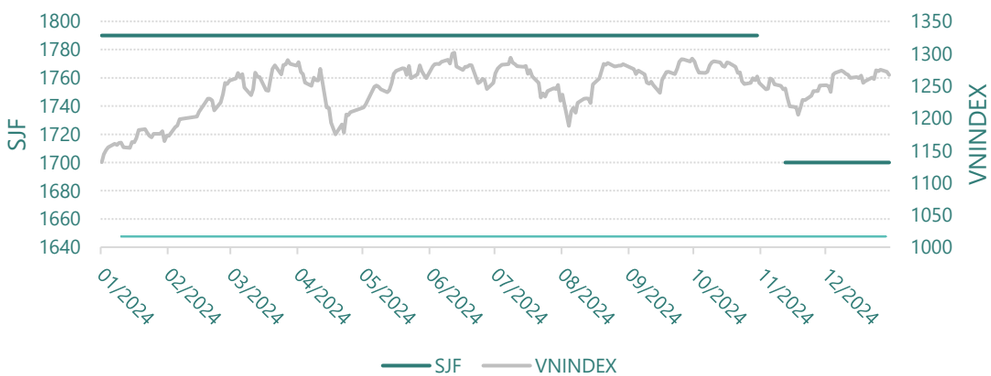

Cơ cấu cổ đông

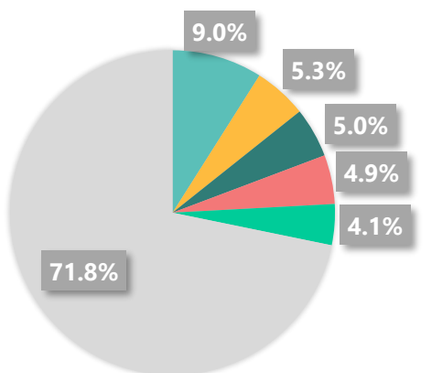

- Đỗ Cần
- Nguyễn Thị Hồng Ngọc
- CTCP Đầu tư Tonkin
- Nguyễn Trí Thiện (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Đầu tư HAFA
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

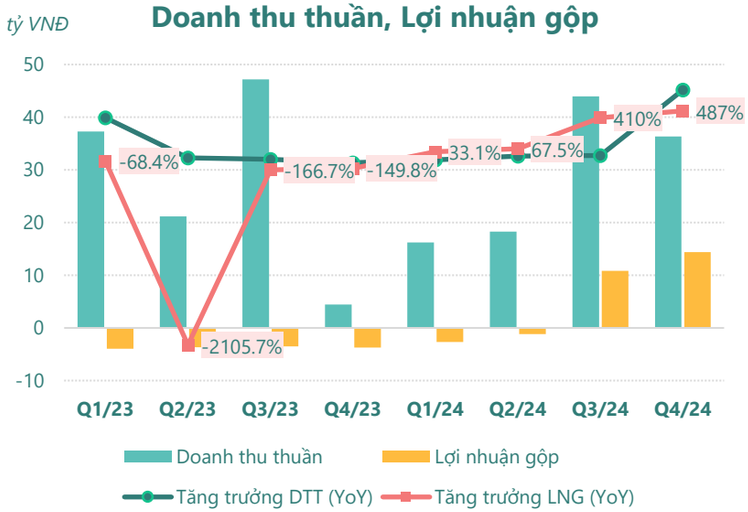

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

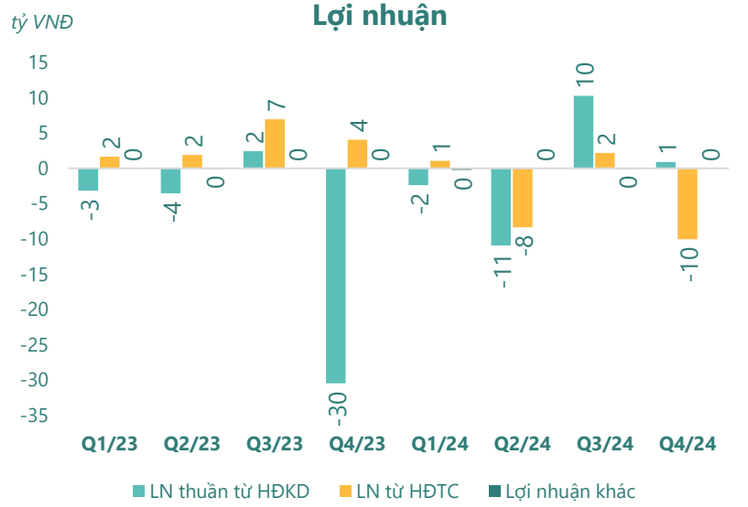

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

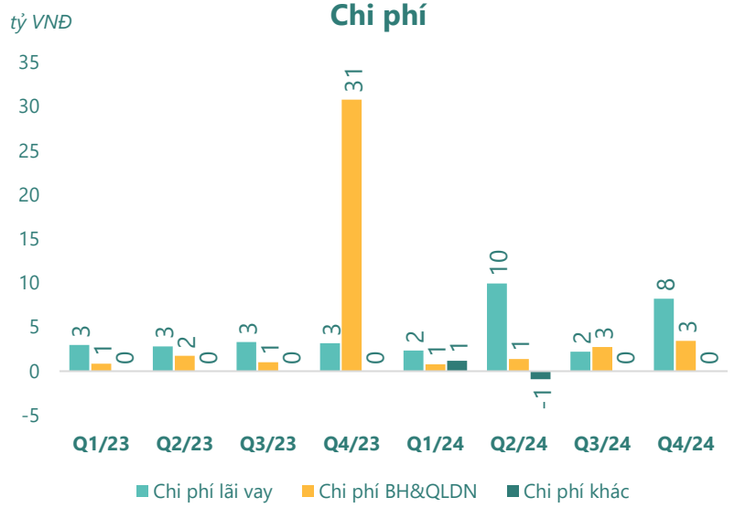

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

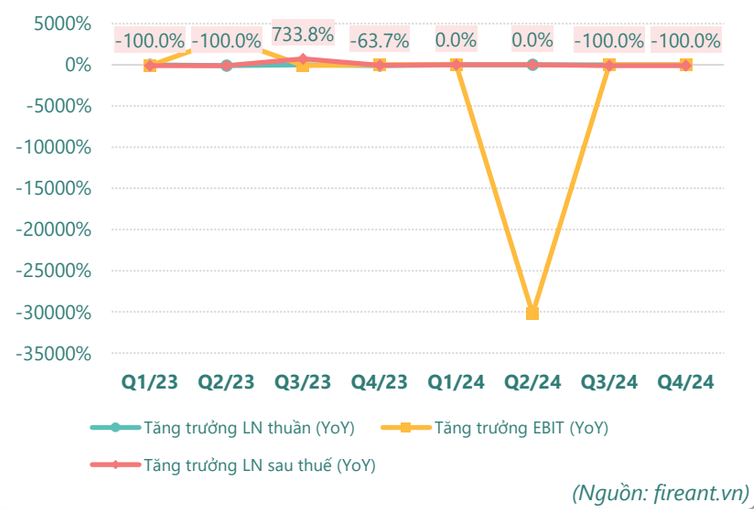

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

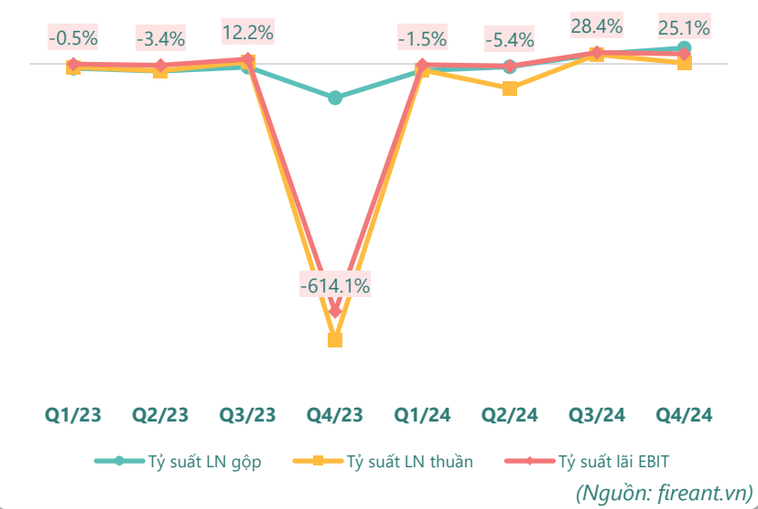

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

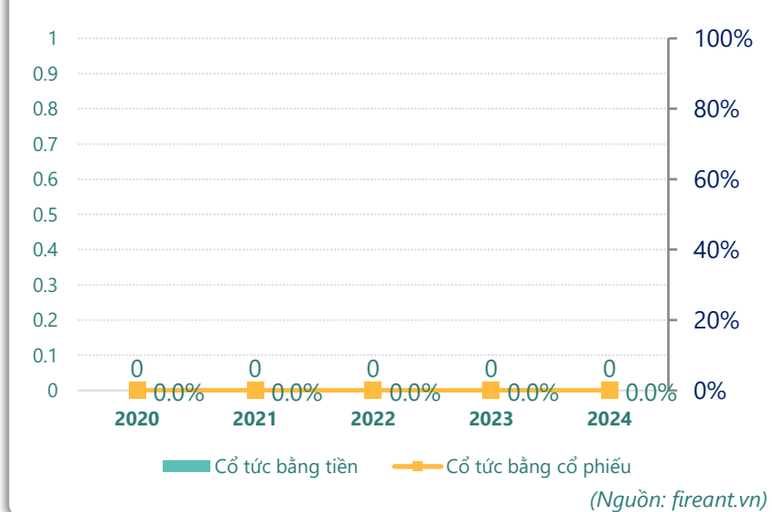

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

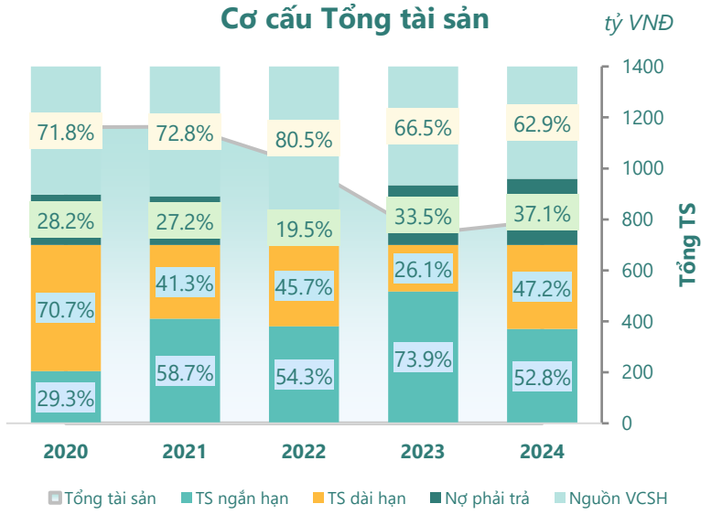

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

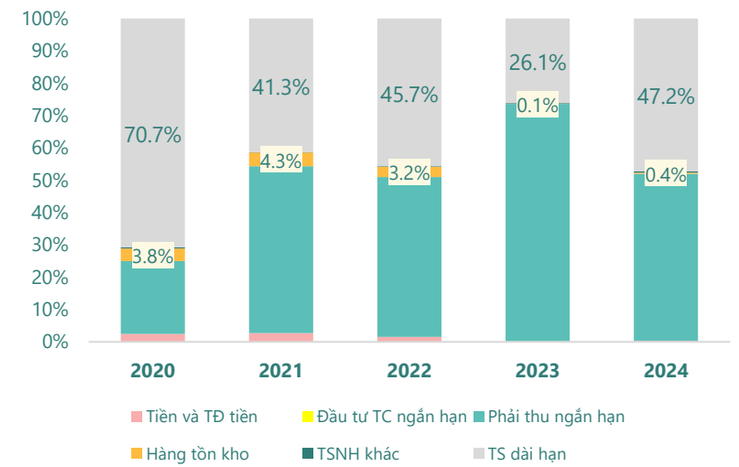

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

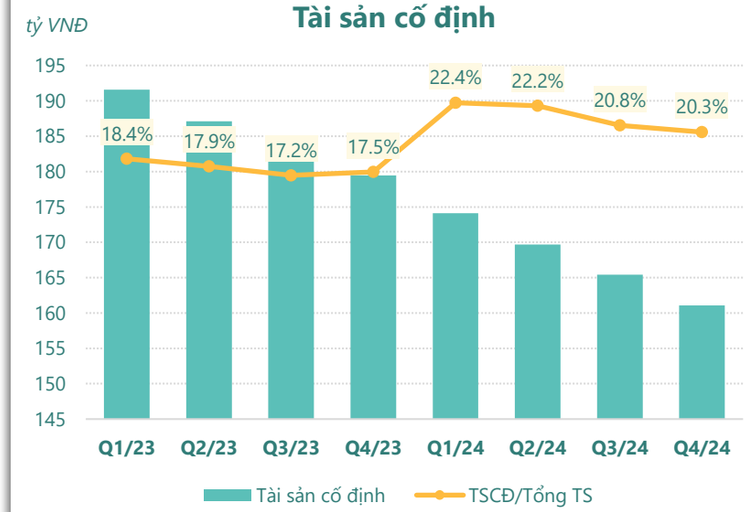

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

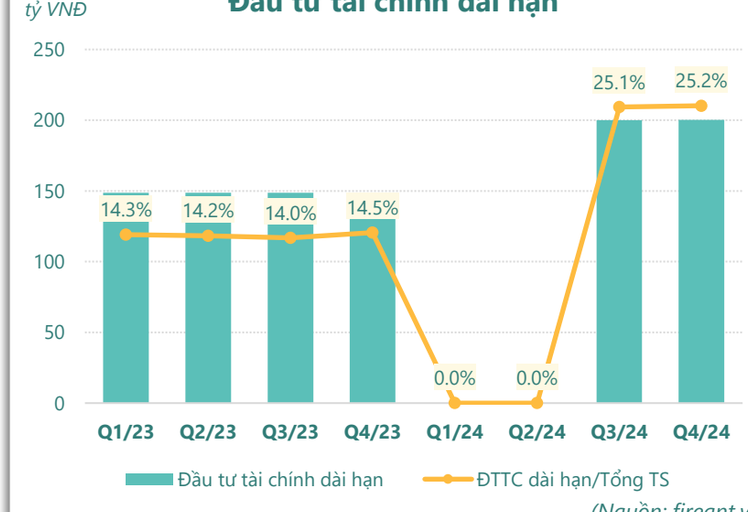

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

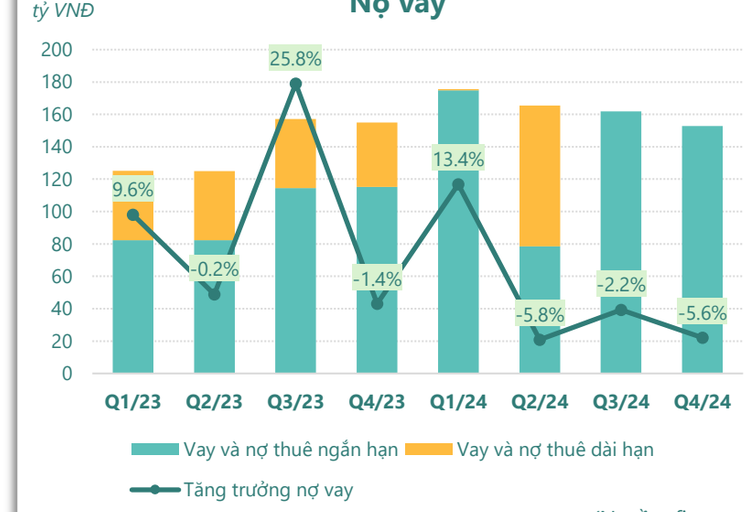

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

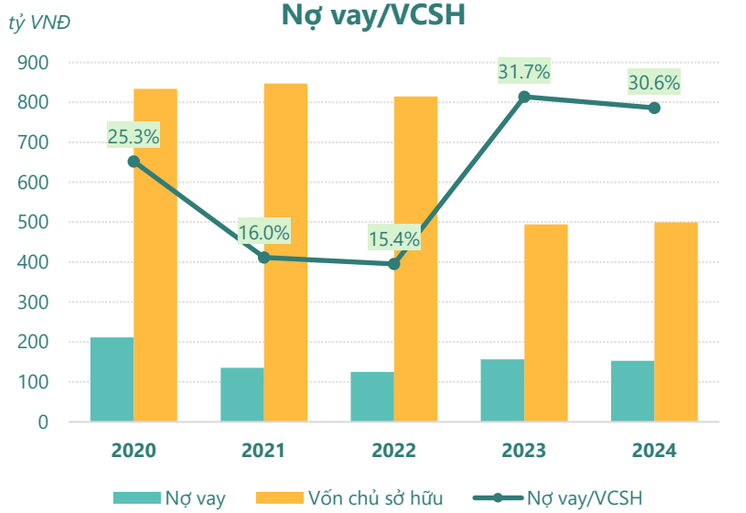

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

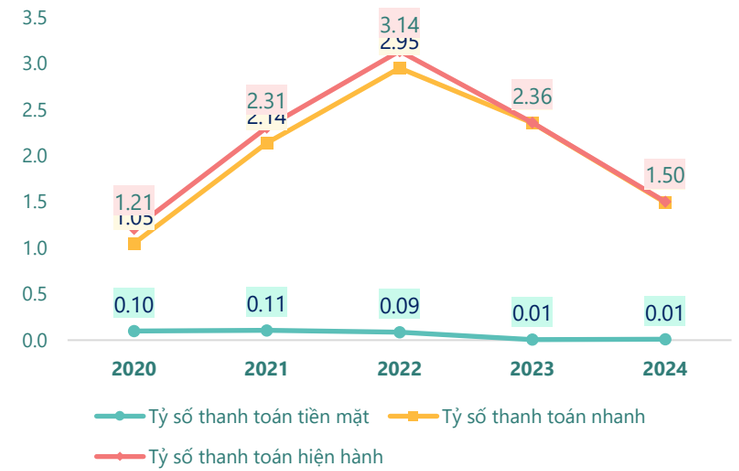

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

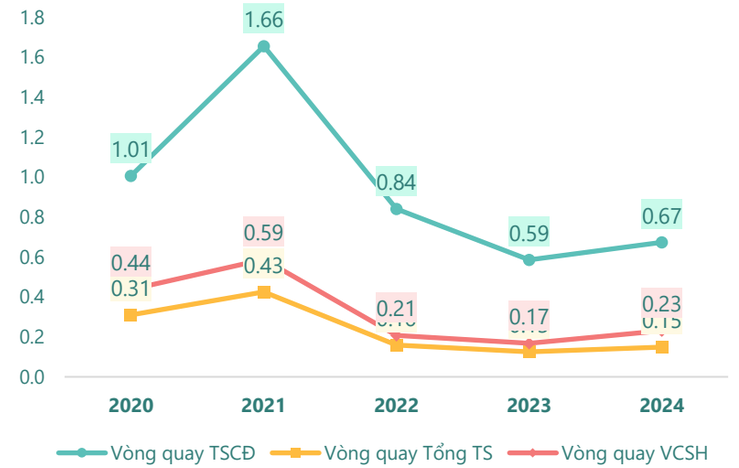

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

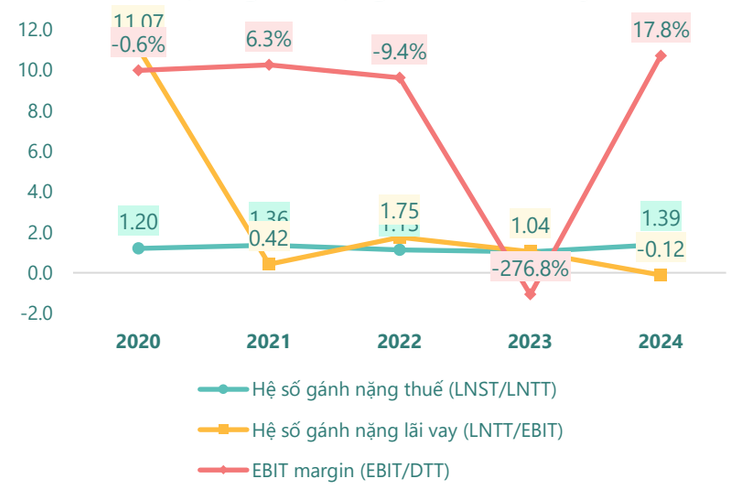

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

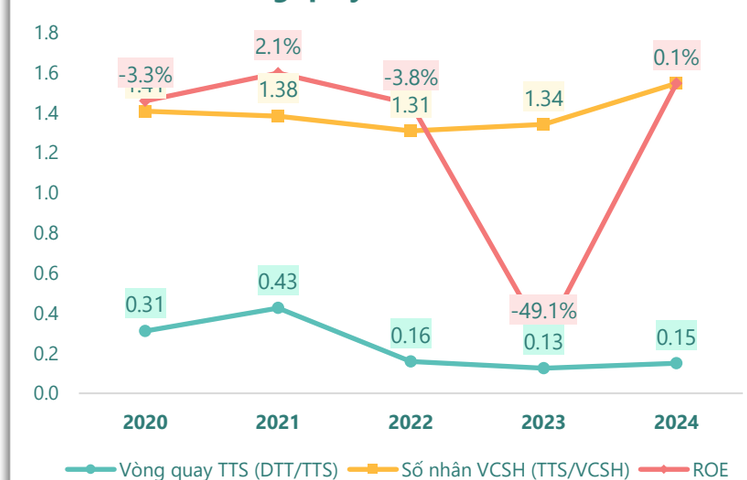

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

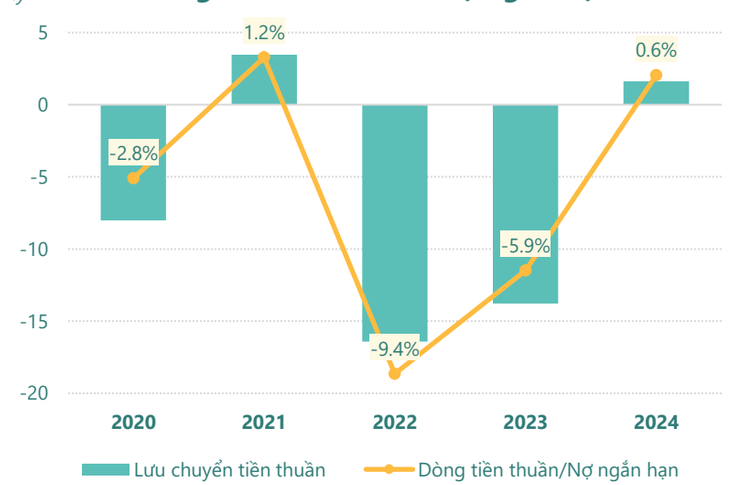

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**36.3**	**4.44**	**719%**	**115**	**110**	**4.4%**
Giá vốn hàng bán	21.9	8.16	169%	93.4	156	-40.0%
Lợi nhuận gộp	14.4	-3.72	487%	21.4	-45.7	147%
Doanh thu HĐTC	0.49	7.82	-93.8%	12.5	28.8	-56.6%
Chi phí TC	10.6	3.76	181%	27.7	163	-83.0%
Chi phí lãi vay	8.22	3.19	158%	22.7	12.0	89.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.41	0.09	2576%	4.44	0.47	843%
Chi phí QLDN	**1.03**	**30.7**	**-96.6%**	**3.90**	**136**	**-97.1%**
LN thuần từ HĐKD	0.89	-30.5	103%	-2.13	-316	99.3%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.22**	**-0.07**	**-209%**
LN trước thuế	0.89	-30.5	103%	-2.35	-317	99.3%
Lợi nhuận sau thuế	**1.56**	**-32.7**	**105%**	**-3.28**	**-327**	**99.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.44**	**-32.6**	**104%**	**0.62**	**-322**	**100%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.5	-82.9	53.6	15.1	167	-90.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.0	84.5	11.9	-84.6	-156	88.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.2	-2.19	19.1	-12.8	-0.98	-9.04
Tiền đầu kỳ	7.19	1.94	1.37	85.8	3.53	13.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.25**	**-0.57**	**84.5**	**-82.3**	**10.2**	**-10.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	1.94	1.38	85.8	3.53	13.7	2.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**794**	**744**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	419	549	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	2.98	1.37	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	409	546	-25.0%
Hàng tồn kho	3.34	0.69	382%
Tài sản ngắn hạn khác	3.69	1.68	120%
Tài sản dài hạn	**375**	**194**	**92.8%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	161	179	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	200	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.3**	**14.9**	**-10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	294	249	18.1%
Nợ ngắn hạn	**279**	**233**	**19.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	156	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	8.33	151%
Nợ dài hạn	15.5	16.2	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.71	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**500**	**495**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**500**	**495**	**1.0%**
Vốn điều lệ	792	792	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)